TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/DS-ST
Ngày: 04-8-2025
V/v Tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng mua bán tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Thảo;

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn Dũng;

2. Bà Võ Thị Bích Liên;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Khánh Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 343/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 08/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Phùng Văn K, sinh năm 1944;
Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2/ Bị đơn:

2.1 Bà Đoàn Thị S, sinh năm 1970; (Vắng mặt)
2.2 Anh Đoàn Công B, sinh năm 1996; (Vắng mặt)
Đăng ký thường trú: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.
Địa chỉ liên hệ: khu phố G, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Đoàn Duy V, sinh năm 1976;
Địa chỉ: khu phố G, phường S, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.2 Ông Trần Văn K1, sinh năm 1962;
Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.3 Chị Phùng Thị Tuyết T, sinh năm 1983;
Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.4 Anh Lê Chí B1,
Địa chỉ: khu phố X, phường S, tỉnh Đồng Tháp; (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn Phùng Văn K trình bày*:

Do quen biết nên ông có cho bà S và anh B vay tiền làm nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 30/5/2020 cho vay 1.500.000 đồng; ngày 01/6/2020 cho vay 10.000.000 đồng; ngày 02/6/2020 cho vay 5.000.000 đồng, ngày 05/6/2020 cho vay 15.000.000 đồng, ngày 08/6/2020 cho vay 5.000.000 đồng; Ngày 20/6/2020 cho vay 5.000.000 đồng, ngày 31/7/2020 con ông là Phùng Thị Tuyết T có bán xe cho anh B với giá 3.500.000 đồng. Tổng cộng anh B, bà S đã vay và nợ ông tổng cộng là 45.000.000 đồng;

Tại phiên toà, ông K thay đổi yêu cầu khởi kiện ông yêu cầu bà S, anh B trả cho ông số tiền sau khi cấn trừ đi các khoản gốc, lãi còn lại là 38.000.000 đồng. Yêu cầu thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Rút yêu cầu bà S, anh B trả số tiền mua bán xe là 3.500.000 đồng; rút yêu cầu bà S, anh B trả lãi với số tiền là 99.560.000 đồng.

** Tại biên bản ghi lời khai, quá trình tố tụng bà Đoàn Thị S là bị đơn trình bày:*

Do quen biết nên ông K có cho bà mượn tiền làm nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 30/5/2019 mượn 1.500.000 đồng; Ngày 02/6/2019 mượn 15.000.000 đồng; Ngày 03/6/2019 mượn 5.000.000 đồng; Ngày 04/6/2019 mượn 10.000.000 đồng; Ngày 08/6/2019 mượn 5.000.000 đồng; Ngày 31/7/2019 nợ tiền mua xe của con ông K là 3.500.000 đồng. Tổng cộng bà và con bà là anh B có nợ ông K số tiền là 40.000.000 đồng. Lãi suất từ 03%-05%/tháng. Số tiền này bà mượn trước dịch Covid không lâu, không nhớ thời gian nào nhưng bà thống nhất là năm 2020.

Quá trình mượn tiền bà và anh B đã trả cho ông K cụ thể như sau:

Ngày 30/6/2019 trả nợ gốc là 1.000.000 đồng và 01 tháng tiền lãi (không nhớ cụ thể nhưng thống nhất là 1.800.000 đồng như ông K trình bày);

Con bà là B đã trả cho ông K 03 lần tổng là 10.000.000 đồng;

Bà nhờ em bà là Đoàn Duy V trả cho ông K các lần tiền tổng cộng là 16.000.000 đồng cụ thể như sau: Ngày 20/10/2020 trả số tiền 4.000.000 đồng; Ngày 23/11/2020 trả số tiền 3.000.000 đồng; Ngày 30/12/2020 trả số tiền là 3.000.000 đồng; Ngày 10/02/2021 trả số tiền là 2.000.000 đồng; Ngày 19/4/2021 trả số tiền là 1.000.000 đồng; Ngày 04/3/2023 trả số tiền là 3.000.000 đồng.

Sau đó anh B có gửi trả cho ông K (thông qua ông K1) số tiền tổng cộng là 9.000.000 đồng cụ thể: Ngày 15/4/2023 trả 3.000.000 đồng; Ngày 30/8/2023 trả số tiền là 1.500.000 đồng; Ngày 20/11/2024 trả số tiền là 3.000.000 đồng; Vào ngày nào bà không nhớ, anh B có chuyển khoản cho anh Lê Chí B1, địa chỉ ấp X, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang (cây xăng D - Quốc lộ E) – nay là khu phố Xã L,

phường S, tỉnh Đồng Tháp nhờ đưa dùm cho ông K1 để ông K1 đưa cho ông K với số tiền là 1.500.000 đồng – lúc đưa ông K1 không có ký tên.

Tổng cộng bà và anh B đã trả cho ông K số tiền là: 37.800.000 đồng trong đó tiền gốc là 20.000.000 đồng, tiền lãi là 17.800.000 đồng. Hiện còn nợ lại số tiền gốc là 20.000.000 đồng, bà xin trả dần mỗi tháng trả 1.000.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn, xin không trả lãi.

** Anh Đoàn Công B là bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng mặc dù toà án đã triệu tập hợp lệ, không có ý kiến trình bày.*

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tại phiên tòa như sau:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú xã T, tỉnh Đồng Tháp nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn để tranh chấp tiền nợ vay, tiền mua bán tài sản. Căn cứ vào Điều 430, Điều 463 Bộ luật Dân sự nên quan hệ pháp luật là tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*".

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4]. Về nội dung vụ án:

[4.1] Mặc dù tại đơn khởi kiện ông K yêu cầu bà S và anh B có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc là 44.000.000 đồng và tiền lãi là 99.560.000 đồng nhưng tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà S, anh B phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền tổng cộng là 38.000.000 đồng, rút yêu cầu trả số tiền mua bán xe là 3.500.000 đồng, rút yêu cầu trả lãi với số tiền là 99.560.000

đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mua bán tài sản là 3.500.000 đồng và số tiền lãi là 99.560.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đối với yêu cầu trả số tiền vay gốc là 38.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch vay tiền giữa các bên đương sự trong vụ án là có thật, đã được ông K, bà S thừa nhận, thể hiện qua các biên nhận vay tiền mà nguyên đơn cung cấp; các biên nhận thể hiện ngày 30/5/2020 bà S nhận 1.500.000 đồng, lãi suất 6%/tháng; ngày 01/6/2020 bà S, anh B vay 10.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, thời gian vay là 02 tháng; ngày 02/6/2020 bà S có nhận thêm 5.000.000 đồng, lãi 6%/tháng; ngày 05/6/2020 bà S và anh B có nhận thêm 15.000.000 đồng, lãi 6%/tháng; ngày 08/6/2020 bà S nhận 5.000.000 đồng, lãi 6%/tháng; ngày 20/6/2020 bà S vay 5.000.000 đồng để đi đám tang, lãi suất 6%/tháng, qua đám tang sẽ trả lại. Tổng cộng các biên nhận thể hiện bà S, anh B có vay của ông K số tiền là 41.500.000 đồng, ông K cho rằng đã trả 1.000.000 đồng tiền gốc nên còn lại số tiền gốc là 40.500.000 đồng.

Bị đơn là bà S có cung cấp văn bản "*B và S ký tên nhận tiền*" do ông K là người viết cho bà S theo dõi, trong văn bản thể hiện ngày 30/5/2019 S nhận 1.500.000 đồng; ngày 02/6/2019 Son B nhận 15.000.000 đồng; ngày 03/6/2019 Son B nhận 5.000.000 đồng; ngày 04/6/2019 S, B nhận 10.000.000 đồng; ngày 08/6/2019 S nhận 5.000.000 đồng đám ma; ngày 31/7/2019 S, B mua xe 3.500.000 đồng. Tổng cộng là 40.000.000 đồng; Quá trình giải quyết vụ án bà S xác định lại thời gian vay tiền là năm 2020 không phải năm 2019; trong 40.000.000 đồng ông K viết cho bà thì có 3.500.000 đồng tiền anh B mua xe của chị T nên số tiền bà và anh B vay của ông K chỉ có 36.500.000 đồng. Tuy bị đơn bà S chỉ thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền là 36.500.000 đồng nhưng bà thừa nhận chữ ký trong các biên nhận ông K cung cấp là của bà và anh B ký tên; ông K cho rằng khi ghi giấy lại cho bà S theo dõi thì có viết thiếu ngày 20/6/2020 bà S vay 5.000.000 đồng để đi đám tang và viết các ngày vay tiền có khác với biên nhận là do ông cộng số tiền lại, ngày 01/6/2020 vay 10.000.000 đồng, ngày 02/6/2020 vay 5.000.000 đồng thì ông chỉ ghi ngày 02/6/2020 vay 15.000.000 đồng; trong biên nhận ngày 05/6/2020 vay 15.000.000 đồng thật ra ngày 03/6/2020 vay 5.000.000 đồng, ngày 04/6/2020 vay 10.000.000 đồng; ông ghi ngày có khác nhưng số tiền tổng cộng không có thay đổi; Điều đó có căn cứ cho rằng bà S, anh B có vay của ông K tổng cộng là 41.500.000 đồng.

Quá trình vay tiền bà S đã trả các khoản như sau: ngày 30/6/2019 bà S trả 01 tháng lãi và 1.000.000 đồng tiền vốn; B đã trả 03 lần tổng cộng 10.000.000 đồng. Bà S thống nhất 01 tháng tiền lãi gửi trả ông K vào ngày 30/6 là 1.800.000 đồng. Đồng thời, bà S cung cấp chứng cứ các lần trả tiền cho ông K cụ thể: nhờ anh V là em của bà S trả ông K số tiền là 16.000.000 đồng; anh B có gửi trả cho ông K (thông qua ông K1) số tiền tổng cộng là 7.500.000 đồng. Đối với số tiền 1.500.000

đồng chuyển khoản cho anh B1 để anh B1 gửi cho ông K1 trả cho ông K thì ngoài lời trình bày ra bà S không có gì chứng minh.

Bà S cho rằng đã trả cho ông K tổng cộng là 37.800.000 đồng, trong đó tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 17.800.000 đồng nhưng biên nhận bà cung cấp cho toà án thể hiện ông K đã nhận của bà và anh B tổng cộng 36.300.000 đồng, trong đó có 1.000.000 đồng tiền gốc và 35.300.000 đồng không ghi rỏ cụ thể là tiền gì, tại phiên toà ông K thừa nhận có nhận của bà S tổng cộng là 36.300.000 đồng trong đó có 1.000.000 đồng tiền gốc và 35.300.000 đồng tiền lãi. Ngoài lời trình bày ra bà S không có gì để chứng minh trong số tiền 36.300.000 đồng bà đã trả có 20.000.000 đồng là tiền gốc (ông K chỉ thừa nhận nhận tiền gốc là 1.000.000 đồng) do bà vay tiền của ông K có thoả thuận lãi suất, trường hợp bà có trả gốc thì phải ghi rõ là trả gốc hoặc được nguyên đơn thừa nhận. Từ những phân tích nêu trên có căn cứ cho rằng tổng cộng số tiền gốc bà S, anh B con nợ ông K là 41.500.000 đồng – 1.000.000 đồng = 40.500.000 đồng.

Bị đơn là anh Đoàn Công B đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm nhưng anh vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản đối gì đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông K. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tài liệu, tình tiết, văn bản mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh. Như vậy anh B đã thừa nhận còn nợ và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện ông K yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 99.560.000 đồng. Tại phiên toà, ông K rút yêu cầu tính lãi số tiền là 99.560.000 đồng, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền 99.560.000 đồng.

Tuy nhiên, ông K tự nguyện đồng ý cấn trừ số tiền lãi đóng vượt vào vốn gốc, cụ thể: Tiền lãi theo quy định là 40.500.000 đồng x 1.66%/tháng x 49 tháng (ngày 30/6/2020 – đến khi làm đơn khởi kiện là tháng 7/2024) = 32.942.700 đồng. Tiền lãi ông K đã nhận của bà S, anh B là 35.300.000 đồng. Tiền lãi đóng vượt là 2.357.300 đồng. Tiền gốc sau khi trừ lãi đóng vượt là: 40.500.000 đồng – 2.357.300 đồng = 38.142.700 đồng.

Ông K thống nhất yêu cầu bà S, anh B trả số tiền tổng cộng là 38.000.000 đồng nên hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Xét thấy số tiền trên bà S, anh B vay đã lâu, khi vay có thoả thuận trả lãi, trả vốn nhưng bà S, anh B đã không trả tiền cho ông K đúng thoả thuận, đã vi phạm thỏa thuận giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 Bộ luật Dân sự. Việc bị đơn xin trả dần và vắng mặt là cố tình kéo dài thời gian trả nợ, gây thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn nên cần buộc bị đơn trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông K là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228; khoản 1, 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án;

- Các Điều 357, 430, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn K.

Buộc bà Đoàn Thị S và anh Đoàn Công B có nghĩa vụ trả cho ông Phùng Văn K số tiền 38.000.000 đồng, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu trả số tiền mua bán tài sản là 3.500.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu trả số tiền lãi là 99.560.000 đồng.

4. Về án phí: Bị đơn phải chịu 1.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh ĐT;
- VKSND KV2;
- THADS tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Thu Thảo